Kinh tế và Dự báo

Economy & Forecast Review

05/2015
Số chuyên đề

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ISSN 0866.7120

Kết quả nghiên cứu ngành, địa phương

Ảnh: Bãi biển Cửa Lò, tỉnh Nghệ An

Scanned by CamScanner

Số chuyên đề tháng 05/2015

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN NGÔN LUẬN
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
PGS, TS. LÊ XUÂN ĐÌNH

Phó Tổng Biên tập
LÊ MINH HẢI
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Hội đồng Biên tập
TS. CAO VIẾT SINH
PGS, TS. LÊ XUÂN BÁ
PGS, TS. BÙI TẤT THẮNG
TS. TRẦN DU LỊCH
PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ
PGS, TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN
PGS, TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS, TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.747.3358/ 080.44474
Fax: (84-4) 3.747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
http://kinhtevadubao.com.vn
http://kinhtevadubao.vn

Chi nhánh phía Nam
11 Trần Quốc Thảo,
Quận 3 - TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3.9306872 / 0903823407
Fax: (84-8) 3.9306872

Quảng cáo và phát hành
Tel: 080.44474 / 0986568616

Giấy phép xuất bản: 115/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 19.500 đồng

MỤC LỤC

Vũ Ngọc Tú: Giải pháp thu hút và quản lý FDI trên địa bàn Hà Nội 3
Phạm Đức Hiếu, Nguyễn Thị Hồng Lam: Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của các DNNVV trên địa bàn Hà Nội 6
Lê Thị Bình, Lê Thị Minh Trí: Một số giải pháp thúc đẩy quá trình xây dựng nông thôn mới ở Thanh Hóa 9
Nguyễn Thị Thu Thủy: Đánh giá tính bền vững của thị trường BHPNT tỉnh Vĩnh Phúc 12
Phạm Ngọc Tuấn: Tăng cường thu hút FDI vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung 15
Huỳnh Xuân Hiệp: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước tỉnh Sóc Trăng 17
Võ Thanh Hà: Về quản lý thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Hà Tĩnh 21
Phạm Văn Hà, Cao Hoàng Nam: Chất lượng đào tạo đại học khối ngành kinh tế dưới góc nhìn doanh nghiệp 24
Nguyễn Thanh Vân, Nguyễn Văn Trãi: Phát triển bền vững du lịch biển ở Khánh Hòa 27
Hoàng Thị Ánh Nguyệt: Một số giải pháp phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp 30
Phạm Thị Thu Vân: Nâng cao năng lực cạnh tranh của ABBank Khánh Hòa 32
Đỗ Thị Thanh Vinh, Trần Thị Lệ Hằng: Về năng lực cạnh tranh của Vietcombank - chi nhánh Cam Ranh 35
Nguyễn Thị Quyên: Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank Nha Trang 38
Hồ Anh Tuấn, Hồ Huy Tựu: Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các DN kinh doanh VLXD tại Khánh Hòa 41
Lê Đình Chiều, Đồng Thị Bích: Phương pháp khoán chi phí sản xuất chung tại các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin 44
Phạm Bá Tình, Mai Anh Tài: Nâng cao năng lực cạnh tranh của CTCP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc 47
Võ Văn Nhanh: Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên: Tăng cường thu hút và khai thác khách hàng 50
Nguyễn Hoàng Hải, Võ Minh Hội, Bùi Thị Bích Thủy: Năng lực cạnh tranh động của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương 52
Phạm Ngọc Toàn, Trần Thị Thanh Huyền: Về thông tin minh bạch báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên Hose 55
Lưu Tiến Dũng, Nguyễn Thị Lệ Hằng, Nguyễn Thành Tiến: Hợp tác trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp cơ khí tỉnh Đồng Nai 58
Huỳnh Chí Thế: Nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn mạng di động của khách hàng với mạng Mobifone tại Kiên Giang 61
Trương Thị Thu Huyền, Nguyễn Xuân Hồng Quy, Nguyễn Hoàng Hải: Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về sinh viên đại học ngoài công lập tỉnh Đồng Nai 64
Nguyễn Thị Hồng Thanh: Về đội ngũ giáo viên dạy nghề tại Trường Cao đẳng nghề Du lịch Nha Trang 67
Lê Quang Hùng, Kiều Xuân Hùng: Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh: Động lực làm việc của nhân viên văn phòng và thư ký khoa 70
Vũ Thị Hồng Phượng: Để phát triển hạ tầng thương mại bán lẻ 74
Phạm Thanh Thảo: Để xử lý vi phạm trong kinh doanh thực phẩm chức năng 78
Văn Thị Thái Thu: Giải pháp phát triển ngành cà phê Việt Nam 80
Nguyễn Thị Hải Yến: Chính sách tín dụng với phát triển sản xuất cà phê tỉnh Đắk Lắk 83
Nguyễn Viết Bằng: Phát triển thương hiệu cho Thanh long Bình Thuận 86
Quan Minh Nhựt, Huỳnh Văn Tùng: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng tín dụng nhà ở tại TP. Cần Thơ 89
Phạm Thị Dung: Bồi thường, giải phóng mặt bằng thị xã Cửa Lò: Thực trạng và giải pháp 92
Ngô Thị Duyên: Đánh giá chất lượng dịch vụ tại Cửa Lò Golf Resort 95
Nguyễn Thị Phương Thảo: Nghiên cứu chuỗi cung ứng của mặt hàng cá biển fillet thịt trắng tại Nha Trang 98

Scanned by CamScanner

Phương pháp khoán chi phí sản xuất chung tại các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin

LÊ ĐÌNH CHIỀU
ĐỒNG THỊ BÍCH

Theo chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), hầu hết các doanh nghiệp thuộc Vinacomin đã và đang thực hiện khoán chi phí. Trong đó, riêng chi phí sản xuất chung là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm và liên quan đến nhiều yếu tố chi phí. Tuy nhiên, khoản mục khoán này ở hầu hết các đơn vị thuộc Vinacomin lại chưa thực hiện, hoặc có thực hiện thì vẫn còn loay hoay về phương pháp. Bài viết đưa ra đề xuất về phương pháp khoán chi phí sản xuất chung cho các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin, nhằm nâng cao hiệu quả khoán chi phí trong Tập đoàn.

TẠI SAO PHẢI KHOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG?

Chi phí được phân loại thành 5 khoản mục: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong đó, chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở công trường, phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất... Đối với một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, khoản mục này thường gồm nhiều yếu tố, như: Chi phí tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng; Chi phí vật tư (nguyên vật liệu dùng chung và các công cụ, dụng cụ); Chi phí khấu hao tài sản cố định; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí khác bằng tiền.

Khoán chi phí là việc giao chi phí định mức cho các đơn vị sản xuất và quyết toán, so sánh chi phí thực tế phát sinh với chi phí định mức để xác định mức tiết kiệm hoặc bội chi chi phí và xử lý thưởng/phạt theo quy chế. Bản chất của khoán chi phí chính là một hợp đồng kinh tế nội bộ giữa doanh nghiệp (bên giao khoán - Bên A) và các đơn vị sản xuất của mình (bên nhận khoán - Bên B) để thực hiện nhiệm vụ sản xuất.

Phương pháp khoán chi phí sản xuất chung này được áp dụng rộng rãi tại nhiều doanh nghiệp công nghiệp bởi tính ưu việt của nó. Cụ thể:

Một là, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người lao động trên cơ sở gắn kết lợi ích kinh tế của họ với kết quả khoán (tiết kiệm hoặc bội chi chi phí);

Hai là, giúp doanh nghiệp có căn cứ kiểm soát chi phí thông qua chi phí định mức, mà doanh nghiệp đã nghiên cứu một cách khoa học và ban hành để thực hiện;

Ba là, với nỗ lực tiết kiệm chi phí của người lao động tại các đơn vị sản xuất để đảm bảo lợi ích kinh tế của họ sẽ giúp doanh nghiệp hạ giá thành, góp phần quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp;

Bốn là, cùng với việc chế độ thưởng phạt của khoán, thu nhập của người lao động có điều kiện để tăng lên, gia tăng sự gắn bó của người lao động với doanh nghiệp.

Là một khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm và liên quan đến nhiều yếu tố chi phí, nên việc tiến hành khoán khoản mục chi phí sản xuất chung là nội dung cần thiết trong quản trị chi phí của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin. Đây cũng là phương pháp nhằm kiểm soát chi phí một cách chặt chẽ hơn, trên cơ sở khoán toàn bộ các nội dung chi phí có thể.

ThS., ThS., Trường Đại học Mỏ - Địa chất | Email: chieu_ulsa_humg@yahoo.com.vn

Scanned by CamScanner

CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC THAN THUỘC VINACOMIN: VẪN LOAY HOAY VỀ PHƯƠNG PHÁP

Hiện nay, trong cơ cấu tổ chức của Vinacomin có khoảng 19 doanh nghiệp khai thác than (Bảng). Các doanh nghiệp này có đặc điểm là toàn bộ doanh nghiệp chỉ sản xuất ra một sản phẩm chính là than. Việc sản xuất lại được thực hiện ở nhiều đơn vị sản xuất (công trường, phân xưởng) khác nhau theo hướng chuyên môn hóa. Theo hướng này, các đơn vị sản xuất được chia ra thành các đơn vị sản xuất chính và các đơn vị phục vụ, phụ trợ. Do đó, chi phí sản xuất chung không chỉ bao gồm các chi phí chung phát sinh ở phân xưởng đó, mà còn gồm cả các chi phí liên quan phát sinh tại các đơn vị phục vụ, phụ trợ.

Qua khảo sát tại một số doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn, như: Công ty Cổ phần Than Hà Lầm, Công ty Cổ phần Than Hà Tu... nhận thấy, khoản mục chi phí sản xuất chung tại các doanh nghiệp khai thác than được khoán như sau:

(i) Đối với chi phí sản xuất chung do chính đơn vị sản xuất đó thực hiện, việc khoán khoản mục chi phí sản xuất chung được thực hiện đối với các yếu tố chi phí liên quan như khoán chi phí tiền lương của cán bộ quản lý phân xưởng, khoán chi phí vật tư dùng chung cho phân xưởng theo mức tiêu hao vật tư...

(ii) Đối với chi phí sản xuất chung phát sinh ở đơn vị khác. Ở đây, hoạt động khoán nội dung chi phí sản xuất chung diễn ra ở hai đơn vị khác nhau:

Tại các đơn vị phục vụ (phân xưởng phục vụ, phụ trợ), chi phí phát sinh ở nội dung này bao gồm các yếu tố chi phí, như: chi phí tiền lương, chi phí vật tư... và được khoán theo phương pháp khoán của các yếu tố này

Tại các đơn vị được phục vụ (đơn vị sản xuất chính), toàn bộ chi phí sản xuất chung phát sinh được quyết toán theo hình thức "thực chi - thực thanh", tức là toàn bộ chi phí sản xuất chung phát sinh, doanh nghiệp sẽ thanh toán toàn bộ cho đơn vị, không xác định mức tiết kiệm hoặc bội chi như đối với các yếu tố chi phí tiền lương, vật tư...

Đối với khoản mục chi phí sản xuất chung phát sinh tại chính đơn vị thì không phải là đối tượng nghiên cứu của bài viết, vì nó liên quan đến phương pháp khoán của các yếu tố chi phí tương ứng, như: chi phí tiền lương, chi phí vật tư... Còn đối với chi phí sản xuất chung phát sinh tại các đơn vị khác được thanh toán theo hình thức "thực chi - thực thanh". Đây không thực sự là hoạt động khoán, nó sẽ không gắn trách nhiệm của đơn vị sản xuất đối với nội dung chi phí này, dẫn đến có thể gây lãng phí chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Hơn nữa, phương pháp chi bao nhiêu, thanh toán bấy nhiêu khiến doanh nghiệp bị động trong việc quản lý chi phí sản xuất chung, ảnh hưởng đến việc hoạch toán chi phí cho từng doanh nghiệp nói riêng, cả Tập đoàn nói chung.

BẢNG: SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC THAN THUỘC VINACOMIN

STT	Công ty	STT	Công ty
1	Công ty Than Khe Chàm	11	Công ty Than Mạo Khê
2	Công ty CP Than Mông Dương	12	Công ty CP Than Vàng Danh
3	Công ty than Thống Nhất	13	Công ty Than Nam Mẫu
4	Công ty than Dương Huy	14	Công ty CP Than Đèo Nai
5	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	15	Công ty CP Than Cọc Sáu
6	Công ty Than Quang Hanh	16	Công ty CP Than Cao Sơn
7	Công ty Than Hòn Gai	17	Công ty CP Than Hà Tu
8	Công ty CP Than Hà Lầm	18	Công ty CP Than Núi Béo
9	Công ty Than Hạ Long	19	Tổng C.Ty CNM Việt Bắc
10	Công ty Than Uông Bí	-	

Nguồn: Vinacomin

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP KHOÁN

Theo tiêu thức chủ thể thực hiện chi phí, đối với một đơn vị sản xuất chính trong doanh nghiệp khai thác than, chi phí sản xuất chung có thể được chia thành hai loại: i) Chi phí sản xuất chung do chính đơn vị sản xuất đó thực hiện, như: chi phí tiền lương cán bộ quản lý phân xưởng; chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng trong phân xưởng... ii) Chi phí sản xuất chung là các chi phí phục vụ sản xuất do các đơn vị phục vụ, phụ trợ thực hiện.

Đối với phần chi phí do đơn vị tự thực hiện, thì việc khoán sẽ liên quan đến các yếu tố chi phí tương ứng, như: chi phí vật tư, tiền lương, khấu hao tài sản cố định... nên nó liên quan đến phương pháp khoán của các yếu tố chi phí tương ứng. Còn đối với phần chi phí còn lại, phát sinh tại đơn vị nhưng lại do đơn vị khác thực hiện. Phần chi phí sản xuất chung này vẫn được tính vào giá thành sản phẩm của đơn vị sản xuất chính (đơn vị được phục vụ) nên vẫn cần phải khoán cho đơn vị này.

Do đây là khoản mục chi phí đặc biệt vì nó có liên quan đến ít nhất hai đơn vị sản xuất trong doanh nghiệp. Vì vậy, việc khoán cũng cần phải được thực hiện ở cả hai đơn vị này:

Đối với đơn vị phục vụ: Việc khoán hoàn toàn như một đơn vị độc lập, tức là giao khoán tất cả các yếu tố

Scanned by CamScanner

có thể, như: chi phí vật tư; chi phí tiền lương; chi phí khấu hao tài sản cố định... theo phương pháp khoán các yếu tố tương ứng.

Đối với các đơn vị được phục vụ: Để thực hiện việc khoán khoản mục chi phí này doanh nghiệp cần xây dựng được định mức phục vụ và tiến hành giao khoán, quyết toán, như: các yếu tố chi phí vật tư, tiền lương... Để minh họa cho nội dung này, bài viết xác định phương pháp khoán đối với chi phí gạt của một doanh nghiệp khai thác than lộ thiên.

Phương pháp giao khoán và quyết toán được tiến hành theo các bước:

Bước 1: Doanh nghiệp xây dựng mức phục vụ cho từng diện khai thác theo số giờ gạt/1.000 tấn than.

Bước 2: Hàng tháng (hoặc quý) vào thời điểm cuối tháng (hoặc quý) trước doanh nghiệp tiến hành giao khoán chi phí gạt cho các đơn vị khai thác.

Chi phí gạt giao khoán được xác định theo công thức:

$CP_{GK} = Q_K \times M_{PV} \times Đ_K$

Trong đó:

CP_{GK}: Chi phí gạt giao khoán cho các đơn vị khai thác;

Q_K: Sản lượng giao khoán cho đơn vị khai thác (tấn);

M_{PV}: Mức phục vụ gạt cho đơn vị khai thác (giờ gạt/1.000 tấn);

$Đ_K$: Đơn giá 1 giờ gạt;

Đơn giá một giờ gạt được lấy theo đơn giá giao khoán mà doanh nghiệp giao khoán cho đơn vị phục vụ (đơn giá này là tổng hợp chi phí giao khoán của tất cả các yếu tố, như: tiền lương; vật tư; khấu hao tài sản cố định...).

Bước 3: Cuối tháng (hoặc quý) tiến hành nghiệm thu khối lượng sản phẩm.

Việc nghiệm thu phải thống kê được 2 thông tin:

- Khối lượng than khai thác trong tháng (hoặc quý);
- Số giờ gạt thực hiện trong tháng (hoặc quý).

Abstract:

According to the guidelines of Vinacomin, mostly enterprises of Vinacomin has been implementing fixed cost. Of which, overall production costs make up a quite large amount in the cost of products but are not implemented in Vinacomin-based units. The article provides suggestions to enhance common fixed cost for coal mining enterprises of Vinacomin.

Bước 4: Tiến hành quyết toán.

Trên cơ sở các số liệu thống kê khối nghiệm thu, tiến hành quyết toán như sau:

- Xác định doanh thu của đơn vị nhận khoán:

$DT_K = Q_T \times M_{PV} \times Đ_K$

Trong đó:

DT_K: Doanh thu từ hoạt động khoán của đơn vị nhận khoán;

Q_T: Sản lượng thực tế được nghiệm thu;

- Xác định chi phí khoán thực tế:

Trong đó:

CP_K: Chi phí khoán thực tế phát sinh;

H_T: Số giờ gạt theo thống kê thực tế.

- Xác định mức chênh lệch (mức tiết kiệm hoặc bộ chi chi phí):

$\Delta>0$: Doanh thu lớn hơn chi phí, tức là đơn vị có lãi và được bổ sung vào thu nhập của người lao động;

$\Delta<0$: Doanh thu nhỏ hơn chi phí, doanh nghiệp bị thua lỗ và phải trừ vào lương người lao động.

(Tỷ lệ được hưởng và bị khấu trừ do tiết kiệm/lãng phí chi phí khoán do quy chế của công ty quy định).

MỘT SỐ LƯU Ý

Để đạt hiệu quả nhất trong việc khoán chi phí sản xuất chung, các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin cần mạnh dạn hơn nữa trong việc trao quyền chủ động cho các đơn vị sản xuất của mình.

Cụ thể, các doanh nghiệp có thể tạo cơ chế chủ động bằng cách cho phép các đơn vị phục vụ và đơn vị sản xuất chính (được phục vụ) chủ động hợp đồng nội bộ với nhau về thời gian, địa điểm, khối lượng công tác phục vụ dưới sự giám sát của doanh nghiệp. Điều này sẽ tạo ra cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn cho các đơn vị sản xuất. Với vai trò quản lý cấp trên, doanh nghiệp yêu cầu các đơn vị phải xây dựng kế hoạch từ trước (có thể là kế hoạch theo tháng) làm cơ sở điều phối và giám sát việc thực hiện của các đơn vị.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thế Bính (2010). *Giáo trình Kinh tế công nghiệp mỏ Việt Nam*, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội

2. Nguyễn Ngọc Khánh và nhóm nghiên cứu (2014). *Báo cáo thực hiện đề tài Nâng cao chất lượng công tác quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin*, Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Scanned by CamScanner